

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **235** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **08** tháng 02 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021**  
**huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất  
đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BNTMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch,  
kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản  
đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
26/TTr-STNMT ngày 01 tháng 02 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đắk Song, tỉnh  
Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			TT. Đức An	Xã Đắc Hòa	Xã Đắc Mól	Xã Đắc N'Drưng	Xã Nam Bình	Xã Nam N'Jang	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Trường Xuân	
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>80.646,23</b>	<b>1.280,12</b>	<b>11.583,78</b>	<b>7.735,21</b>	<b>6.757,38</b>	<b>8.065,28</b>	<b>16.478,69</b>	<b>5.634,63</b>	<b>7.343,47</b>	<b>15.767,68</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>74.938,31</b>	<b>986,99</b>	<b>11.089,30</b>	<b>7.396,85</b>	<b>6.103,73</b>	<b>7.539,77</b>	<b>15.481,82</b>	<b>5.093,84</b>	<b>6.475,47</b>	<b>14.770,54</b>	
1.1	Đất trồng lúa	369,77	0,00	34,08	164,09	48,10	3,36	1,49	63,70	37,84	17,13	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	92,32	0,00	3,47	0,00	30,12	0,00	0,00	43,22	0,00	15,50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.962,86	186,63	847,02	509,74	1.152,87	546,10	1.907,34	1.031,41	726,00	3.056,57	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	47.266,90	780,04	5.461,00	3.731,27	4.812,35	6.371,49	6.691,56	3.525,88	5.051,68	10.841,61	
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.612,92	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	723,18	291,27	459,61	138,86	
1.5	Đất rừng đặc dụng	3.559,88	0,00	2.172,49	1.387,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	11.212,23	5,64	2.483,89	1.569,20	6,77	459,53	6.046,17	93,38	19,86	527,79	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	889,79	14,67	71,27	32,36	77,97	153,85	97,10	85,80	175,43	181,33	
1.8	Đất nông nghiệp khác	63,96	0,00	20,37	2,80	5,66	5,44	14,98	2,40	5,06	7,25	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.596,58</b>	<b>292,72</b>	<b>477,72</b>	<b>317,75</b>	<b>651,14</b>	<b>523,84</b>	<b>976,83</b>	<b>525,19</b>	<b>834,25</b>	<b>997,13</b>	
2.1	Đất quốc phòng	141,96	6,93	0,00	0,00	6,01	2,41	12,88	13,46	72,68	27,58	
2.2	Đất an ninh	2,61	2,61	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.3	Đất khu chế xuất	2,56						0,61			1,94	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			TT. Đức An	Xã Đắc Hòa	Xã Đắc Mól	Xã Đắc N'Đrung	Xã Nam Bình	Xã Nam N'Jang	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Trường Xuân	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	18,75	0,40	0,50	0,18	0,94	1,34	6,30	0,93	6,33	1,84	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	62,42	3,16	0,65	1,17	2,72	2,58	29,84	2,00	9,22	11,09	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	7,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,04	0,00	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.465,88	171,08	185,39	95,13	278,00	260,39	337,05	325,65	516,92	296,27	
-	Đất giao thông	1.556,28	91,28	124,18	89,63	185,47	225,14	172,84	190,13	257,01	220,60	
-	Đất thủy lợi	483,63	25,57	41,38	0,00	80,21	0,00	14,29	80,98	193,50	47,47	
-	Đất công trình năng lượng	353,16	37,89	16,10	0,17	0,02	28,40	141,11	49,68	57,53	22,25	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,70	0,21	0,30	0,14	0,03	0,48	0,21	0,27	0,03	0,03	
-	Đất cơ sở văn hóa	5,10	3,87	0,00	0,03	0,00	0,21	0,78	0,20	0,00	0,00	
-	Đất cơ sở y tế	3,93	2,19	0,33	0,24	0,15	0,15	0,17	0,37	0,10	0,23	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	50,10	7,80	2,63	3,68	8,70	5,76	4,78	4,02	7,82	4,93	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	8,48	1,16	0,47	1,02	2,10	0,00	2,65	0,00	0,43	0,63	
-	Đất chợ	3,74	1,12	0,00	0,21	1,31	0,25	0,23	0,00	0,50	0,12	
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,09								0,09		
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,53	0,00	0,00	0,53	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00	0,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			TT. Đức An	Xã Đắc Hòa	Xã Đắc Mối	Xã Đắc N'Drung	Xã Nam Bình	Xã Nam N'Jang	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Trường Xuân	
2.10	Đất ở tại nông thôn	833,69	0,00	67,53	77,64	81,81	94,95	225,47	50,42	114,33	121,55	
2.11	Đất ở tại đô thị	74,87	74,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,91	4,61	1,57	0,78	0,69	1,12	3,10	0,63	0,23	0,18	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,52	0,11	0,00	0,00	0,00	0,18	0,10	0,00	0,34	0,79	
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	57,90	4,61	0,69	2,60	3,41	6,24	31,12	3,69	1,84	3,71	
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	77,17	0,00	7,44	7,83	21,08	5,23	13,13	7,73	5,03	9,69	
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	21,82	0,00	6,01	0,00	3,76	0,00	0,00	12,05	0,00	0,00	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,42	0,37	0,72	0,58	2,63	1,05	0,45	1,63	2,70	1,29	
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,56	0,78	0,21	0,00	0,00	0,20	0,00	0,00	0,37	0,00	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.770,34	23,19	194,48	131,32	250,09	148,14	311,30	96,93	95,66	519,23	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	30,47	0,00	12,67	0,00	0,00	0,00	5,49	8,85	1,48	1,97	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>111,32</b>	<b>0,40</b>	<b>16,75</b>	<b>20,60</b>	<b>2,52</b>	<b>1,67</b>	<b>20,03</b>	<b>15,60</b>	<b>33,75</b>	<b>0,00</b>	
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>1.280,12</b>	<b>1.280,12</b>									

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			TT. Đức An	Xã Đắc Hòa	Xã Đắc Môl	Xã Đắc N'Drưng	Xã Nam Bình	Xã Năm N'Jang	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Trường Xuân	
(1)	(2)	(4)=(5)+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>229,61</b>	<b>12,50</b>	<b>23,91</b>	<b>2,79</b>	<b>6,85</b>	<b>40,98</b>	<b>6,32</b>	<b>67,98</b>	<b>61,78</b>	<b>6,50</b>	
1.1	Đất trồng lúa	0,23							0,23			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,23</i>							<i>0,23</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	31,17	0,00	0,83	0,05	1,00	6,03	0,30	15,31	6,75	0,90	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	194,51	12,50	23,08	2,74	5,85	34,95	6,02	52,44	51,33	5,60	
	Đất rừng phòng hộ	2,04								2,04		
1.4	Đất rừng sản xuất	1,66								1,66		
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>											
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>0,00</b>										





## 3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			TT. Đức An	Xã Đắc Hòa	Xã Đắc Mồ	Xã Đắc N'Drung	Xã Nam Bình	Xã Năm N'Jang	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Trường Xuân	
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
	<b>Tổng diện tích (1+2)</b>	<b>193,15</b>	<b>7,88</b>	<b>19,66</b>	<b>1,60</b>	<b>6,50</b>	<b>39,10</b>	<b>4,64</b>	<b>54,02</b>	<b>57,15</b>	<b>2,60</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>190,45</b>	<b>5,68</b>	<b>19,66</b>	<b>1,60</b>	<b>6,50</b>	<b>38,60</b>	<b>4,64</b>	<b>54,02</b>	<b>57,15</b>	<b>2,60</b>	
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	20,68	-	0,50	-	1,03	5,60	-	6,90	6,65	-	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	169,77	5,68	19,16	1,60	5,47	33,00	4,64	47,12	50,50	2,60	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>2,70</b>	<b>2,20</b>	-	-	-	<b>0,50</b>	-	-	-	-	
2.1	Đất phát triển hạ tầng	2,20	2,20	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	0,50	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đắk Song có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- UBND huyện Đắk Song chịu trách nhiệm về việc xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và sự phù hợp của vị trí các công trình, dự án đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 với các quy hoạch ngành, lĩnh vực liên quan. Việc thực hiện các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Đắk Song và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Signature]*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Đắk Song;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT, CTTĐT, KTN<sub>(LVT)</sub>.

3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Trọng Yên**